

## A CLOSER LOOK 1 UNIT 10 SGK TIẾNG ANH 9

**1. Fill the gaps with the verbs provided. Modify ....** (Điền vào các khoảng trống với những động từ được cho sẵn. Sửa đổi động từ nếu cần thiết.)

land

orbit

train

experience

launch

1. It takes 365.256 days for Earth to \_\_\_\_\_ the Sun.
2. Have you ever \_\_\_\_\_ weightlessness?
3. The spacecraft was \_\_\_\_\_ last week.
4. In 2014 a robot named Philae, part of the Rosetta mission, successfully \_\_\_\_\_ on a comet.
5. Would you like to be \_\_\_\_\_ to become an astronaut?

### Hướng dẫn giải

1. orbit

2. experienced

3. launched

4. landed

5. trained

### Hướng dẫn dịch

1. Mất 365.256 ngày để Trái Đất quay quanh Mặt trời.
2. Bạn đã bao giờ trải nghiệm trạng thái không trọng lượng chưa?
3. Một tàu vũ trụ đã được phóng tuần trước.
4. Năm 2014, một rô-bốt tên Philae, một phần của sứ mệnh Rosetta đã hạ cánh thành công trên sao chổi.
5. Bạn có muốn được đào tạo để trở thành một phi hành gia không?

**2. Choose a word/phrase in the box to fill each blank.** (Chọn một từ, cụm từ trong khung để điền vào mỗi khoảng trống.)

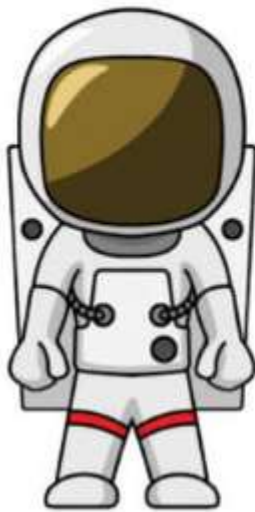
a flight suit

spacewalks

operate

good health

parabolic flights



### HOW ASTRONAUTS ARE TRAINED

Anyone can apply to train as an astronaut as long as they have a bachelor's degree in science, mathematics or engineering, experience as a jet pilot, and are in (1) \_\_\_\_\_. If they get accepted, there are several phases of training. The first phase requires them to pass a swimming test in (2) \_\_\_\_\_. They take (3) \_\_\_\_\_ that produce weightlessness. They also learn about various spaceship systems. In the second phase, they are trained to (4) \_\_\_\_\_ spacecraft systems and deal with emergencies. The training often takes place in a water tank laboratory so that trainees become familiar with crew activities in simulated microgravity in order to perform (5) \_\_\_\_\_.

#### Hướng dẫn giải

1. Good health

2. a flight suit

3. parabolic flights

4. operate

5. spacewalks

#### Hướng dẫn dịch

### NHỮNG PHI HÀNH GIA ĐƯỢC ĐÀO TẠO NHƯ THẾ NÀO?

Bất cứ ai cũng có thể ứng cử đào tạo để trở thành phi hành gia nếu họ có bằng cấp thạc sĩ khoa học, toán hoặc kỹ sư, kinh nghiệm làm phi công và có sức khỏe tốt. Nếu họ được chấp nhận sẽ có một số giai đoạn đào tạo. Giai đoạn đầu tiên là kiểm tra họ bơi lội trong bộ đồ bay. Họ thực hiện những chuyến bay parabol tạo ra tình trạng không trọng lượng. Họ cũng học nhiều về những hệ thống tàu không gian khác nhau. Ở giai đoạn thứ hai họ được đào tạo để vận hành hệ thống tàu không gian và xử lý những tình huống khẩn cấp. Việc tập huấn thường được diễn ra trong phòng thí nghiệm hồ nước để học viên có thể quen với những hoạt động đoàn đội trong môi trường không trọng lực đã được kích thích để bước đi trong không gian.

**3a. Match these space-related idioms to meanings.** (Nối các thành ngữ liên quan tới vũ trụ với các ý nghĩa của nó.)

1. over the moon	A. occasionally
2. once in a blue moon	B. almost without limit
3. out of this world	C. delighted
4. The sky's the limit.	D. amazing

***Hướng dẫn giải***

1-c	2-a	3-d	4-b
-----	-----	-----	-----

**b. Now practise saying them with a partner.** (*Bây giờ thực hành nói với bạn của bạn.*)

***Hướng dẫn giải***

1. **A:** How was the concert?

**B:** It was out of this world. I have never seen such a wonderful concert before.

2. **A:** How does you feel when visiting the astronomy museum?

**B:** I feel over the moon. You know, I love astronomy very much.

**4. Which planet of our solar system is described in ....** (*Hành tinh nào trong hệ mặt trời được miêu tả trong mỗi câu? Đoán và viết tên của những hành tinh đó?*)

1. This planet is the second brightest object in our night sky. Only the moon is brighter.	_____
2. Nearest to the Sun, this planet is extremely hot during the daytime and extremely cold at night.	_____
3. The largest planet in our solar system that has more gravity than Earth and many storms.	_____
4. This planet has a surface of red dirt and rocks, and there are signs of ancient floods on it.	_____
5. This dark, cold planet is the farthest from the Sun and takes almost 165 Earth years to orbit the Sun.	_____
6. This is the only planet in our solar system that is known to have life.	_____
7. Called 'The Jewel of the Solar System', this is the only planet whose beautiful rings can be seen from Earth with a telescope. The day Saturday was named after this planet.	_____
8. The atmospheric temperature of this 'ice giant' planet can be as low as -224°C, the coldest temperature of any planet.	_____

### ***Hướng dẫn giải***

1. Venus	2. Mercury	3. Jupiter	4. Mars
5. Neptune	6. Earth	7. Saturn	8. Uranus

### ***Hướng dẫn dịch***

- Hành tinh này là vật thể sáng thứ hai trong bầu trời về đêm. Chỉ có mặt trăng sáng hơn.
- Gần mặt trời nhất, hành tinh này rất cực kỳ về ban ngày và cực lạnh về đêm.
- Hành tinh lớn nhất trong hệ mặt trời có nhiều trọng lực hơn Trái đất và nhiều bão.
- Hành tinh này có bề mặt phủ bụi đỏ và đá và có những dấu hiệu của lũ lụt từ xa xưa.
- Hành tinh lạnh và tối này xa Mặt trời nhất và mất 165 năm trái đất để quay quanh Mặt trời.
- Đây là hành tinh duy nhất trong hệ mặt trời được biết là có sự sống.
- Được gọi là "Trang sức của hệ mặt trời", đây là hành tinh duy nhất mà những chiếc vòng xinh đẹp của nó có thể được nhìn thấy từ trái đất bằng kính thiên văn. Ngày được đặt tên sau hành tinh này.
- Nhiệt độ không khí của khối băng khổng lồ này có thể thấp xuống âm 224°C, nhiệt độ lạnh nhất của bất cứ hành tinh nào.

**5. Practise saying the statements and short dialogues, then listen ....** (*Thực hành nói những câu sau và những đoạn thoại ngắn, sau đó nghe băng ghi âm và kiểm tra phát âm*)

**Bài nghe:**

1.- Wow, your backpack is heavy!

- Well, I didn't put much in it. Just two T-shirts, one pair of jeans, a telescope, and my rock collection!

2. On his farm, his father used to have five horses, four cows, four hens, and one cat.

3.- What do you think the universe includes?

- I think it includes stars, planets, and galaxies.

4.- Which of the following do you think can follow the verb launch to form a phrase?

- I think they are launching a satellite, launch a rocket, and launch a spacecraft.

5.- Can you see anything from there?

- Yes, I can see a small red house, a garden, a bicycle, a lake, and a boat.

**6. Work in pairs and ask each other:** (*Thực hành theo cặp và hỏi nhau*)

**Hướng dẫn**

- to list the names of the planets in our solar system.

⇒ Venus, Mercury, Jupiter, Mars, Neptune, Earth, Saturn, Uranus.

- what you did yesterday.

⇒ playing badminton, visit hometown, cook dinner, going out with friends, going shopping, surfing the net, ...